

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN X10**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN X10

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: X10 REAL ESTATE BUSINESS AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110109539

**3. Ngày thành lập:** 07/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 248 Lương Thế Vinh, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902622486

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                              | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động bán đấu giá hàng hóa)                                  | 4610     |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ báo chí)                                                                                                                       | 8230     |
| 6.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                          | 9329     |
| 7.  | Cổng thông tin<br>(Trừ báo chí)                                                                                                                                                  | 6312     |
| 8.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; | 6399     |
| 9.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                   | 6619     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                | 6810(Chính) |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới.<br>- Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.<br>- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.<br>- Sàn giao dịch bất động sản.<br>(Điều 62, Điều 69 Luật Kinh doanh bất động sản) | 6820        |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7110        |
| 14. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7211        |
| 15. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7212        |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7221        |
| 17. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 20. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                               | 4719        |
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>(Không bao gồm hoạt động bán đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                        | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>(Không bao gồm hoạt động bán đấu giá hàng hóa) | 4799 |
| 23. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                       | 8110 |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 27. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                         | 8130 |
| 28. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                         | 8211 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN MẠNH<br>HIẾU | Số nhà 414, TDP<br>số 1, Thị trấn<br>Diêm Điền,<br>Huyện Thái Thụy,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       | 0340950109<br>62                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ VĂN<br>CHÚC    | Số 1/20/93 Ngọc<br>Trục, Phường<br>Đại Mỗ, Quận<br>Nam Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000       | 6.000.000.000            | 60,000       | 0300860039<br>04                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    | Tổng số                            | 600.000       | 6.000.000.000            | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ HOÀNG THẮNG | Số 8 Ngõ Ngõ Sỹ Liên, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 | 001094000262 |
|   |                |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                 | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                |                                                                                 |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN CHỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030086003904

Ngày cấp: 24/02/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm 7, Thôn Ngoại, Xã Minh Hòa, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1/20/93 Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội